UBND HYỆN MƯỜNG CHÀ **PHÒNG GIÁO DỤC&ĐÀO TẠO**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 65/QĐ-PGD	*Mường Chà, ngày 19 tháng 4 năm 2023*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai quyết toán ngân sách năm 2022 của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà

TRƯỞNG PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung một số điều của thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Thông báo số: 79/QĐ-UBND ngày 16 tháng 4 năm 2023 của Phòng Tài chính - Kế hoạch huyện Mường Chà V/v thông báo Thẩm định quyết toán ngân sách năm 2022;

Xét đề nghị của bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu quyết toán ngân sách năm 2022 của phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà *(theo các biểu đính kèm).*

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận kế toán phòng Giáo dục và Đào tạo, hiệu trưởng các đơn vị trường được giao dự toán chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:
- Phòng TC-KH
- Đơn vị sử dụng NS (HSCV)
- Lưu KT, VT.

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
H. MƯỜNG CHÀ T. ĐIỆN BIÊN

Trần Hồng Quân

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-PGD ngày 19/4/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Số liệu báo cáo quyết toán	Số liệu quyết toán được duyệt	Chênh lệch	Đơn vị Văn Phòng Giáo dục	Đơn vị Trường MN Hừa Ngài	Đơn vị Trường MN Huổi Lèng	Đơn vị Trường MN Huổi Mí	Đơn vị Trường MN Ma Thì Hồ
1	2	3	4	5=4-3	6	7	8	9	10
A	**Quyết toán thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí**	**96,51**	**96,51**						
I	**Số thu phí, lệ phí**	**96,51**	**96,51**						
1	Lệ phí								
2	Phí	96,51	96,51						
	Học phí	96,51	96,51						
II	**Chi từ nguồn thu phí được khấu trừ hoặc để lại**	**96,51**	**96,51**						
1	***Chi sự nghiệpSự nghiệp Giáo dục***	***96,51***	***96,51***						
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên								
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	96,51	96,51						
2	***Chi quản lý hành chính***								
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ								
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ								
III	**Số phí, lệ phí nộp NSNN**								
1	Lệ phí								
2	Phí								
B	**Quyết toán chi ngân sách nhà nước**	**317.354,56**	**317.253,00**	**-101,56**	**14.179,23**	**5.903,43**	**5.621,31**	**6.370,00**	**9.352,33**
I	**Nguồn ngân sách trong nước**	**317.354,56**	**317.253,00**	**-101,56**	**14.179,23**	**5.903,43**	**5.621,31**	**6.370,00**	**9.352,33**

1	**Chi quản lý hành chính**	**1.670,55**	**1.670,55**		**1.670,55**				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ	1.544,00	1.544,00		1.544,00				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ	126,55	126,55		126,55				
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**								
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ								
	- Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở								
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng								
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên								
3	**Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo, dạy nghề**	**315.684,01**	**315.582,45**	**-101,56**	**12.508,68**	**5.903,43**	**5.621,31**	**6.370,00**	**9.352,33**
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên	225.781,66	225.685,88	-95,78	2.611,33	4.423,24	4.136,69	4.584,29	6.672,07
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên	89.902,35	89.896,57	-5,78	9.897,35	1.480,20	1.484,63	1.785,72	2.680,26
II	**Nguồn vốn viện trợ**								
1	**Chi quản lý hành chính**								
1.1	Dự án A								
1.2	Dự án B								
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**								
2.1	Dự án A								
2.2	Dự án B								
III	**Nguồn vay nợ nước ngoài**								
1	**Chi quản lý hành chính**								
1.1	Dự án A								
1.2	Dự án B								
2	**Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ**								
2.1	Dự án A								
2.2	Dự án B								

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-PGD ngày 19/4/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Đơn vị Trường MN Mường Anh	Đơn vị Trường MN Số 1 Mường Mươn	Đơn vị Trường MN Số 2 Mường Mươn	Đơn vị Trường MN Mường Tùng	Đơn vị Trường MN Số 1 Na Sang	Đơn vị Trường MN Số 2 Na Sang	Đơn vị Trường MN Nậm Nèn	Đơn vị Trường MN Sa Lông	Đơn vị Trường MN Số 1 Sá Tổng	Đơn vị Trường MN Số 2 Sá Tổng	Đơn vị Trường MN Thị Trấn	Đơn vị Trường PTDTBT TH Hừa Ngài	Đơn vị Trường PTDTBT TH Ma Thì Hồ	Đơn vị Trường PTDTBT TH Mường Anh
11	12	13	14	15	16	17	18	19	20	21	22	23	24
										54,07			
										54,07			
										54,07			
										54,07			
										54,07			
										54,07			
										54,07			
5.491,60	**5.651,35**	**4.914,60**	**8.141,03**	**6.474,16**	**6.541,20**	**5.150,13**	**6.223,86**	**4.837,44**	**5.249,21**	**4.320,16**	**9.180,02**	**12.077,66**	**6.181,13**
5.491,60	**5.651,35**	**4.914,60**	**8.141,03**	**6.474,16**	**6.541,20**	**5.150,13**	**6.223,86**	**4.837,44**	**5.249,21**	**4.320,16**	**9.180,02**	**12.077,66**	**6.181,13**

5.491,60	**5.651,35**	**4.914,60**	**8.141,03**	**6.474,16**	**6.541,20**	**5.150,13**	**6.223,86**	**4.837,44**	**5.249,21**	**4.320,16**	**9.180,02**	**12.077,66**	**6.181,13**
3.904,50	4.406,05	3.995,15	6.291,77	5.150,23	5.008,37	3.541,99	4.538,09	3.650,89	3.641,95	3.600,60	6.299,01	8.501,70	4.532,28
1.587,10	1.245,30	919,46	1.849,26	1.323,94	1.532,83	1.608,14	1.685,77	1.186,55	1.607,26	719,57	2.881,01	3.575,96	1.648,86

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-PGD ngày 19/4/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ĐV tính: Triệu đồng

Đơn vị Trường PTDTBT TH Nậm Nèn	Đơn vị Trường PTDTBT TH Sa Lông	Đơn vị Trường TH Số 1 Mường Mươn	Đơn vị Trường TH Số 1 Na Sang	Đơn vị Trường TH Số 2 Mường Mươn	Đơn vị Trường PTDTBT TH Số 2 Na Sang	Đơn vị Trường PTDTBT TH Số 2 Sá Tổng	Đơn vị Trường PTDTBT TH Nậm He	Đơn vị Trường PTDTBT TH Huổi Lèng	Đơn vị Trường PTDTBT TH Huổi Mí	Đơn vị Trường TH Thị Trấn	Đơn vị Trường PTDTBT THCS Huổi Mí	Đơn vị Trường THCS Mường Anh
25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35	36	37
7.270,48	**8.827,47**	**7.979,48**	**9.089,97**	**8.337,73**	**7.923,44**	**7.963,19**	**8.771,56**	**8.825,05**	**9.022,63**	**5.825,71**	**6.344,63**	**5.609,27**
7.270,48	**8.827,47**	**7.979,48**	**9.089,97**	**8.337,73**	**7.923,44**	**7.963,19**	**8.771,56**	**8.825,05**	**9.022,63**	**5.825,71**	**6.344,63**	**5.609,27**

7.270,48	**8.827,47**	**7.979,48**	**9.089,97**	**8.337,73**	**7.923,44**	**7.963,19**	**8.771,56**	**8.825,05**	**9.022,63**	**5.825,71**	**6.344,63**	**5.609,27**
5.640,25	6.504,86	6.641,50	7.169,27	6.883,24	6.360,61	5.545,34	5.548,71	6.512,57	5.986,97	4.851,55	4.437,27	3.972,43
1.630,23	2.322,61	1.337,99	1.920,70	1.454,49	1.562,83	2.417,85	3.222,85	2.312,48	3.035,67	974,16	1.907,36	1.636,84

Biểu số 4 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện Mường Chà

Chương: 622

QUYẾT TOÁN THU - CHI NGUỒN NSNN, NGUỒN KHÁC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-PGD ngày 19/4/2023 của Phòng Giáo dục và Đào tạo)

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

ồng *ĐV tính: Triệu đồng*

Đơn vị Trường TH&THCS Mường Tùng(072)	Đơn vị Trường TH&THCS Mường Tùng(073)	Đơn vị Trường THCS Nậm Nèn	Đơn vị Trường THCS Thị Trấn	Đơn vị Trường PTDTBT THCS Hừa Ngài	Đơn vị Trường PTDTBT THCS Huổi Lèng	Đơn vị Trường PTDTBT THCS Ma Thì Hồ	Đơn vị Trường PTDTBT THCS Mường Mươn	Đơn vị Trường PTDTBT THCS Na Sang	Đơn vị Trường PTDTBT THCS Sa Lông	Đơn vị Trường PTDTBT TH&THCS Sá Tổng(072)	Đơn vị Trường PTDTBT TH&THCS Sá Tổng(073)
38	39	40	41	42	43	44	45	46	47	48	49
			32,19			**2,88**	**4,27**	**3,11**			
			32,19			**2,88**	**4,27**	**3,11**			
			32,19			2,88	4,27	3,11			
			32,19			2,88	4,27	3,11			
			32,19			**2,88**	**4,27**	**3,11**			
			32,19			***2,88***	***4,27***	***3,11***			
			32,19			2,88	4,27	3,11			
2.147,52	**7.853,47**	**5.151,94**	**5.934,53**	**7.195,16**	**6.552,66**	**9.113,86**	**9.155,35**	**9.530,15**	**6.394,42**	**6.702,82**	**7.870,65**
2.147,52	**7.853,47**	**5.151,94**	**5.934,53**	**7.195,16**	**6.552,66**	**9.113,86**	**9.155,35**	**9.530,15**	**6.394,42**	**6.702,82**	**7.870,65**

2.147,52	**7.853,47**	**5.151,94**	**5.934,53**	**7.195,16**	**6.552,66**	**9.113,86**	**9.155,35**	**9.530,15**	**6.394,42**	**6.702,82**	**7.870,65**
1.647,01	4.986,14	3.727,35	4.534,18	4.786,19	4.768,36	7.004,46	6.877,05	7.283,86	4.658,40	4.790,59	5.077,54
500,51	2.867,34	1.424,59	1.400,35	2.408,97	1.784,30	2.109,39	2.278,30	2.246,28	1.736,01	1.912,23	2.793,10